



Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002430 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 15 tháng 12 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 6 tháng 9 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 25 tháng 11 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 9 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 12 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 13 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 3 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 3 tháng 7 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 8 tháng 9 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 5 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười một	Ngày 28 tháng 1 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười hai	Ngày 16 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười ba	Ngày 12 tháng 12 năm 2009

Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực mua bán dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, bao bì, trang thiết bị, dụng cụ vật tư y tế và hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh).

Công ty có trụ sở chính tại 411 đường Huỳnh Văn Bánh, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Hà Nội ("Viễn Đông Hà Nội" hoặc "VDHN")
Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0103004626, do Bộ Kế hoạch Đầu tư Hà Nội ("DPIHN") cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.
- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Đà Nẵng ("Viễn Đông Đà Nẵng" hoặc "VDDN")
Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3203001328, do Bộ Kế hoạch Đầu tư Đà Nẵng ("DPIDN") cấp ngày 7 tháng 3 năm 2007. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.
- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Lili of France ("Lili of France")
Công ty này được thành lập theo Giấy phép đầu tư Công ty cổ phần số 212032.000077 do Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh ("BOMIZ") cấp ngày 1 tháng 11 năm 2007. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm giữ 97% vốn cổ phần trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG TY (tiếp theo)

► Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây ("DHT")

Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000015 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 10 tháng 1 năm 2001, dưới hình thức công ty cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm giữ 24.71% vốn cổ phần trong công ty liên kết này.

► Công ty Cổ phần Dược Sa Vi

Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003698 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hồ Chí Minh cấp dưới hình thức công ty cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm giữ 20.74% vốn cổ phần trong công ty liên kết này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	VND	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ	97.290.689.068	36.050.430.291
Cổ tức công bố và trả trong kỳ	-	(8.910.000.000)
Lợi nhuận để lại vào cuối kỳ	190.132.135.605	50.429.410.368

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Hué	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Bà Cao Hồng Vân	Thành viên
Ông Đào Xuân Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Mạnh	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ việc bán toàn bộ 1.018.600 cổ phiếu của DHT trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

- Công ty đã bán 5.000 cổ phiếu DHT với giá khớp lệnh là 64.000 đồng một cổ phiếu vào ngày 19 tháng 7 năm 2010 theo báo cáo chi tiết giao dịch chứng khoán tháng 7 của Công ty; và
- Công ty đã bán tiếp 1.013.600 cổ phiếu DHT với giá khớp lệnh là 61.500 đồng một cổ phiếu vào ngày 28 tháng 7 năm 2010 theo báo cáo chi tiết giao dịch chứng khoán tháng 7 của Công ty.

Do đó, vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã không còn sở hữu bất kì cổ phần nào của DHT.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị:



Lê Văn Dũng
Chủ tịch

Ngày 31 tháng 7 năm 2010

Số tham chiếu: 60791022/14468618 – hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") được trình bày từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Maria Cristina M. Calimbas
Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Maria Cristina M. Calimbas

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N.1073/KTV

Đoàn Thị Thu Thủy

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N.1070/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.054.039.313.205	571.730.656.815
110	I. Tiền	4	34.771.893.174	102.047.757.377
111	1. Tiền		34.771.893.174	102.047.757.377
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		852.017.993.019	371.117.332.836
131	1. Phải thu khách hàng		265.115.273.678	35.402.208.022
132	2. Trả trước cho người bán	5	586.580.398.832	304.439.610.342
135	3. Các khoản phải thu khác		322.320.509	31.275.514.472
140	III. Hàng tồn kho	6	154.159.925.603	96.843.925.757
141	1. Hàng tồn kho		156.380.018.877	96.843.925.757
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.220.093.274)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		13.089.501.409	1.721.640.845
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.039.613.529	465.155.969
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.643.060.298	434.753.709
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	7.406.827.582	821.731.167
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		316.211.613.351	151.547.581.953
220	I. Tài sản cố định		233.843.014.461	147.760.056.732
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	36.078.899.522	17.453.653.935
222	Nguyên giá		41.273.471.412	20.418.415.682
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.194.571.890)	(2.964.761.747)
227	2. Tài sản vô hình	9	179.006.728.923	90.077.078.996
228	Nguyên giá		206.582.933.881	107.319.168.877
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.576.204.958)	(17.242.089.881)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	18.757.386.016	40.229.323.801
250	II. Đầu tư dài hạn		75.292.860.000	-
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết	11	75.292.860.000	-
270	III. Tài sản dài hạn khác		7.075.738.890	3.787.525.221
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.822.242.412	3.042.981.171
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	23.3	1.427.806.478	506.688.050
278	3. Tài sản dài hạn khác		825.690.000	237.856.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.370.250.926.556	723.278.238.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		845.466.963.134	289.949.949.527
310	I. Nợ ngắn hạn		775.626.077.804	283.663.701.726
311	1. Vay ngắn hạn	13	491.450.000.000	153.461.000.000
312	2. Phải trả người bán		135.544.519.892	29.040.024.967
313	3. Người mua trả tiền trước		9.588.102.301	25.476.906.067
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	60.638.905.504	33.369.304.591
315	5. Phải trả người lao động		199.171.759	646.940.691
316	6. Chi phí phải trả	15	3.366.105.137	11.313.423.844
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	74.839.273.211	30.356.101.566
330	II. Nợ dài hạn		69.840.885.330	6.286.247.801
334	1. Vay và nợ dài hạn	17	68.477.268.214	4.922.630.685
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.363.617.116	1.363.617.116
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.407.731.840	430.069.552.006
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	521.407.731.840	430.069.552.006
411	1. Vốn cổ phần		119.100.000.000	119.100.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		219.440.000.000	219.440.000.000
	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.264.403.765)	(1.581.294.531)
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		190.132.135.605	93.110.846.537
500	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ		3.376.231.582	3.258.737.235
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.370.250.926.556	723.278.238.768



Kế toán Trưởng
Cao Hồng Vân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	686.333.648.829	427.235.932.255
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(5.971.427)	(7.776.809.740)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	19.1	686.327.677.402	419.459.122.515
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(507.315.343.182)	(348.577.934.183)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		179.012.334.220	70.881.188.332
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	860.667.225	103.227.078
22	7. Chi phí tài chính	20	(24.959.298.881)	(5.295.536.373)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(24.295.000.524)	(4.684.176.691)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(14.892.655.117)	(11.237.768.373)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(24.139.969.846)	(12.094.702.788)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.881.077.601	42.356.407.876
31	11. Thu nhập khác	21	18.026.536.938	155.124.527
32	12. Chi phí khác	21	(393.242.492)	(578.226.003)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	21	17.633.294.446	(423.101.476)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.514.372.047	41.933.306.400
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(36.852.378.974)	(6.044.045.047)
51	16. Thu nhận thuế TNDN hoãn lại	23.3	921.118.428	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		97.583.111.501	35.889.261.353
	Phân bổ cho:			
	17.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		292.422.433	(161.168.938)
	17.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		97.290.689.068	36.050.430.291
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	18.3	8.169	4.046

Xeem

Kế toán Trưởng
Cao Hồng Vân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		133.514.372.047	41.933.306.400
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	8, 9	12.618.480.458	4.543.051.481
03	Các khoản dự phòng	6	2.220.093.274	-
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		-	290.601.182
06	Lãi tiền gửi	19.2	(860.667.225)	(78.586.428)
07	Chi phí lãi vay	20	24.295.000.524	4.684.176.691
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.787.279.078	51.372.549.326
09	Tăng các khoản phải thu		(497.965.006.421)	(126.908.338.547)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(59.536.093.120)	27.984.809.247
11	Tăng các khoản phải trả		82.333.704.166	68.039.717.661
12	Tăng chi phí trả trước		(2.353.718.801)	(10.491.559.900)
13	Tiền lãi vay đã trả		(20.864.744.316)	(4.684.176.691)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.2	(7.363.051.356)	(5.042.895.743)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(333.961.630.770)	270.105.353
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(98.701.438.187)	(2.132.405.868)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	90.909.091
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(36.586.060.000)	-
26	Tiền thu lãi cho vay		860.667.225	78.586.428
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(134.426.830.962)	(1.962.910.349)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		590.495.597.529	255.669.061.052
35	Tiền chi trả nợ gốc vay		(189.383.000.000)	(208.099.605.608)
37	Tiền chi trả cổ tức		-	(8.910.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		401.112.597.529	38.659.455.444

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(67.275.864.203)	36.966.650.448
60	Tiền đầu kỳ	4	102.047.757.377	3.659.859.568
70	Tiền cuối kỳ	4	34.771.893.174	40.626.510.016



Kế toán Trưởng
Cao Hồng Vân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 7 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002430 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 15 tháng 12 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 6 tháng 9 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 25 tháng 11 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 9 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 12 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 13 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 3 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 3 tháng 7 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 8 tháng 9 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 5 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười một	Ngày 28 tháng 1 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười hai	Ngày 16 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười ba	Ngày 12 tháng 12 năm 2009

Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực mua bán dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, bao bì, trang thiết bị, dụng cụ vật tư y tế và hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh).

Công ty có trụ sở chính tại 411 đường Huỳnh Văn Bánh, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 239 (ngày 30 tháng 6 năm 2009 là: 190 người).

Cấu trúc Tập đoàn

Cấu trúc Tập đoàn gồm có các công ty con và các công ty liên kết sau:

- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Hà Nội ("Viễn Đông Hà Nội" hoặc "VDHN")

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0103004626, do Bộ Kế hoạch Đầu tư Hà Nội ("DPIHN") cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Đà Nẵng ("Viễn Đông Đà Nẵng" hoặc "VDDN")

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3203001328, do Bộ Kế hoạch Đầu tư Đà Nẵng ("DPIDN") cấp ngày 7 tháng 3 năm 2007. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Lili of France ("Lili of France")

Công ty này được thành lập theo Giấy phép đầu tư Công ty cổ phần số 212032.000077 do Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh ("BOMIZ") cấp ngày 1 tháng 11 năm 2007. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm giữ 97% vốn cổ phần trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc Tập đoàn

▶ Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây ("DHT")

Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000015 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 10 tháng 1 năm 2001, dưới hình thức công ty cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm giữ 24.71% vốn cổ phần trong công ty liên kết này.

▶ Công ty Cổ phần Dược Sa Vi

Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003698 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hồ Chí Minh cấp dưới hình thức công ty cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm giữ 20.74% vốn cổ phần trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đồng tiền kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2010. Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất, có thời hạn hoặc vô thời hạn, được ghi nhận là tài sản vô hình trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất (21.955 m ²)	47 năm
Các quyền sử dụng đất còn lại	vô thời hạn
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Máy móc và thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3.7 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi: (i) khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc (ii) công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho Tập đoàn. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn chi trả bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định 127/2008/ND-CP ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) giai đoạn sáu tháng trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế ở tài khoản vốn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ để phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là năm (5) năm.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ

VAS 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho giai đoạn 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 không mang tính trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	24.151.919.737	2.272.346.463
Tiền gửi ngân hàng	10.312.431.341	99.635.410.914
Tiền đang chuyển	307.542.096	140.000.000
TỔNG CỘNG	34.771.893.174	102.047.757.377

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Công ty Cổ phần Liên Doanh Lily Pháp	223.883.337.063	92.560.783.663
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Kỹ thuật Hoàn Thiện	110.000.000.000	70.000.000.000
EU Pharmaceutical Trading Company Limited	84.747.121.201	103.309.706.201
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi (Thuyết minh số 24)	62.955.406.022	10.486.065.788
Công ty TNHH Qui Long	25.643.522.000	7.699.587.000
Công ty TNHH Saigon Tech	19.692.297.000	4.216.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Phil Inter	19.446.567.994	-
Công ty TNHH Tiến Tuấn	9.435.845.967	5.372.792.500
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tam Hữu	2.354.000.000	-
Công ty Cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	-	7.200.589.406
Khác	28.422.301.585	3.594.085.784
TỔNG CỘNG	586.580.398.832	304.439.610.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Hàng mua đang đi trên đường	5.592.579.787	16.976.881.751
Nguyên vật liệu	5.451.835.365	-
Công cụ, dụng cụ	227.625.112	-
Hàng gửi đi bán	127.981.227	795.441.366
Hàng hóa	<u>144.979.997.386</u>	<u>79.071.602.640</u>
TỔNG CỘNG	<u>156.380.018.877</u>	<u>96.843.925.757</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 13)</i>	35.500.268.030	48.000.000.000

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	-	-
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	2.220.093.274	-
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	<u>2.220.093.274</u>	<u>-</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tạm ứng cho nhân viên	7.232.645.582	652.549.167
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>174.182.000</u>	<u>169.182.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.406.827.582</u>	<u>821.731.167</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.159.950.000	11.000.000.000	6.160.505.650	2.097.960.032	20.418.415.682
Mua mới trong kỳ	103.743.636	16.101.116.292	4.538.022.887	166.728.153	20.909.610.968
Phân loại lại	-	1.409.087.629	101.850.432	(1.510.938.061)	-
Thanh lý	-	-	-	(54.555.238)	(54.555.238)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	1.263.693.636	28.510.203.921	10.800.378.969	699.194.886	41.273.471.412
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	-	(1.870.882.690)	(1.093.879.057)	(2.964.761.747)
Khấu hao trong kỳ	(21.061.560)	(1.187.882.618)	(974.316.945)	(101.104.258)	(2.284.365.381)
Phân loại lại	-	(748.733.443)	(32.252.643)	780.986.086	-
Thanh lý	-	-	-	54.555.238	54.555.238
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	(21.061.560)	(1.936.616.061)	(2.877.452.278)	(359.441.991)	(5.194.571.890)
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.159.950.000	11.000.000.000	4.289.622.960	1.004.080.975	17.453.653.935
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	1.242.632.076	26.573.587.860	7.922.926.691	339.752.895	36.078.899.522
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 17)</i>	-	-	92.870.744	-	92.870.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	14.492.803.468	92.668.039.609	158.325.800	107.319.168.877
Mua trong kỳ	3.105.195.000	66.358.570.004	-	69.463.765.004
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	<u>29.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>29.800.000.000</u>
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>47.397.998.468</u>	<u>159.026.609.613</u>	<u>158.325.800</u>	<u>206.582.933.881</u>
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	(17.129.011.938)	(113.077.943)	(17.242.089.881)
Khấu hao trong kỳ	<u>(578.269.929)</u>	<u>(9.728.350.264)</u>	<u>(27.494.884)</u>	<u>(10.334.115.077)</u>
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>(578.269.929)</u>	<u>(26.857.362.202)</u>	<u>(140.572.827)</u>	<u>(27.576.204.958)</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>14.492.803.468</u>	<u>75.539.027.671</u>	<u>45.247.857</u>	<u>90.077.078.996</u>
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>46.819.728.539</u>	<u>132.169.247.411</u>	<u>17.752.973</u>	<u>179.006.728.923</u>
Trong đó: Thế chấp (Thuyết minh số 17)	11.854.533.539	-	-	11.854.533.539

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Quyền sử dụng đất	7.263.489.668	33.090.000.000
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.534.144.764	3.184.080.217
Công trình đường nội bộ	1.565.843.330	1.565.843.330
Công trình trạm điện	1.036.811.974	1.036.811.974
Phần mềm	807.300.272	807.300.272
Công trình tường rào	<u>549.796.008</u>	<u>545.288.008</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.757.386.016</u>	<u>40.229.323.801</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	38.706.800.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi	36.586.060.000	-
TOTAL	75.292.860.000	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty số 07/NQHĐQT/2010 ngày 21 tháng 6 năm 2010, ông Lê Văn Dũng, Chủ tịch, đã được ủy quyền mua 25% cổ phần DHT với giá trung bình 38.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu. Vào ngày 15 tháng 5 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng với ông Lê Văn Dũng và ông Nguyễn Văn Tuấn mua lại 1.018.600 cổ phiếu của DHT với giá 58.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu với chỉ số P/E tại thời điểm đó là 17 lần, tổng giá trị mua tương ứng là 59.044.000.000 đồng Việt Nam. Tuy nhiên, theo thỏa thuận trên hợp đồng này, giá mua sẽ là 38.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu nếu chỉ số P/E của DHT lớn hơn 10 lần cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Từ ngày 21 đến ngày 22 tháng 6 năm 2010, ông Lê Văn Dũng và ông Nguyễn Văn Tuấn đã bán 1.018.000 cổ phiếu DHT cho Công ty với giá trung bình 46.660 đồng Việt Nam một cổ phiếu, với tổng giá trị mua tương ứng là 47.527.940.000 đồng Việt Nam. Nguồn vốn của Công ty để mua lượng cổ phiếu này là từ khoản tạm ứng của ông Lê Văn Dũng cho Công ty. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, chỉ số P/E của DHT vào khoảng 16.98 lần, do đó mức giá 38.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu cho giao dịch mua bán này đã được áp dụng. Với việc sở hữu 1.018.000 cổ phiếu DHT tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty sở hữu 24.71% cổ phần của DHT.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi

Vào tháng 3 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi để mua 261.329 cổ phiếu của công ty này với giá mua là 140.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, với việc mua này, Công ty sở hữu 20.74% cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Công cụ, dụng cụ	2.885.818.060	1.106.556.819
Lợi thế thương mại	1.936.424.352	1.936.424.352
TỔNG CỘNG	4.822.242.412	3.042.981.171

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Vay ngắn hạn	491.450.000.000	153.250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 17)	-	211.000.000
TỔNG CỘNG	491.450.000.000	153.461.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn.
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

VND				
Người cho vay	30 tháng 6 năm 2010	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình (Thuyết minh số 24)	300.000.000.000	Ngày 7 tháng 4 năm 2011	10,5% một năm	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ sản phẩm với giá trị tối thiểu là 1.700.000 đô la Mỹ; hàng tồn kho và các khoản thu với giá trị tối thiểu bằng 150% dư nợ vay; quyền góp vốn vào dự án xây dựng nhà máy sản xuất và bảo chế dược tại tỉnh Bắc Ninh; tất cả tài sản của Lili of France hình thành từ khoản vay; 1.000.000 cổ phiếu từ Ông Lê Văn Dũng trong Công ty; 14 miếng đất; và các công ty con và ông Lê Văn Dũng cam kết thanh toán hộ khoản vay cho Công ty.
Ngân hàng ANZ (Việt Nam)	95.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2011	14,2% một năm	Hàng hóa và các khoản phải thu của Công ty
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	52.000.000.000	Ngày 3 tháng 6 năm 2011	12,7% một năm	Hàng hóa và các khoản phải thu của Công ty với tổng giá trị lần lượt là 18 tỷ đồng Việt Nam và 90 tỷ đồng Việt Nam.
Ngân hàng Indovina	44.450.000.000	Ngày 27 tháng 5 năm 2011	14,5% một năm	Hàng hóa của Công ty với tổng giá trị là 90 tỷ đồng Việt Nam.
TỔNG CỘNG	<u>491.450.000.000</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23)	56.424.476.267	26.935.148.649
Thuế giá trị gia tăng	4.137.242.963	5.444.568.611
Thuế nhà thầu	72.545.074	904.029.017
Thuế thu nhập cá nhân	4.641.200	84.558.314
Khác	-	1.000.000
TỔNG CỘNG	<u>60.638.905.504</u>	<u>33.369.304.591</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tiền lãi vay ngân hàng	3.268.616.208	215.167.917
Phí bảo lãnh phát hành chứng khoán phải trả cho Công ty TNHH một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	9.660.000.000
Phí tư vấn luật	-	400.000.000
Khác	97.488.929	1.038.255.927
TỔNG CỘNG	<u>3.366.105.137</u>	<u>11.313.423.844</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải trả cho ông Lê Văn Dũng, Chủ tịch (Thuyết minh số 24)	46.485.977.595	-
Phải trả cho ông Đào Xuân Hưởng, thành viên Hội đồng quản trị (Thuyết minh số 24)	27.000.000.000	-
Kinh phí công đoàn	376.012.521	351.592.062
Bảo hiểm xã hội	210.821.857	141.709.963
Cổ tức phải trả	-	29.775.000.000
Khác	766.461.238	87.799.541
TỔNG CỘNG	<u>74.839.273.211</u>	<u>30.356.101.566</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Vay dài hạn từ ngân hàng	63.396.597.529	484.000.000
Các khoản phải trả dài hạn cho nhân viên	5.080.670.685	4.649.630.685
TỔNG CỘNG	68.477.268.214	5.133.630.685
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	-	211.000.000
Nợ dài hạn	68.477.268.214	4.922.630.685

Mục đích của các khoản vay này là đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	VND			
	30 tháng 6 năm 2010	Kỳ hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (Thuyết minh số 24)	63.045.597.529	108 tháng từ 27 tháng 4 năm 2010	Từ 15,75% đến 16,5% một năm	Tất cả tài sản của Lili of France hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương – Chi nhánh Tân Bình	351.000.000	Ngày 26 tháng 9 năm 2012	11,64% một năm	Phương tiện vận chuyển mua bằng khoản vay
	63.396.597.529			
<i>Các khoản phải trả dài hạn cho nhân viên theo chương trình "Cổ phiếu hạt giống"</i>				
Phần nhân viên góp	1.796.000.000	5 năm kể từ tháng 3 năm 2007	Tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty (2009: 20%)	Không bảo đảm
Phần Công ty tài trợ	1.991.800.000	5 năm kể từ tháng 3 năm 2007	Tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty (2009: 20%)	Không bảo đảm
Lãi của Cổ phiếu hạt giống	1.292.870.685	5 năm kể từ tháng 3 năm 2007		Không bảo đảm
	5.080.670.685			
TỔNG CỘNG	68.477.268.214			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản phải trả dài hạn cho nhân viên theo chương trình “Cổ phiếu hạt giống”:

Diễn giải	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2010
Phần nhân viên góp	1.796.000.000	-	-	1.796.000.000
Phần Công ty hỗ trợ	1.722.400.000	269.400.000	-	1.991.800.000
Lãi của Cổ phiếu hạt giống được nhập gốc	1.131.230.685	161.640.000	-	1.292.870.685
TỔNG CỘNG	4.649.630.685	431.040.000	-	5.080.670.685

Phần Công ty hỗ trợ được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong khi đó lãi vay được vốn hóa được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi tiết chương trình “Cổ phiếu hạt giống”

Trong năm 2007, Công ty đã tổ chức chương trình “Cổ phiếu hạt giống” cho tất cả cán bộ, công nhân viên với mục tiêu khuyến khích nhân viên gắn bó lâu dài với Công ty. Theo chương trình này, Công ty sẽ bán cho nhân viên cổ phiếu phổ thông với mệnh giá ước tính là 4.780.000.000 đồng Việt Nam sau năm (5) năm kể từ tháng 3 năm 2007, trong đó Công ty tặng 60% tương đương với 2.922.000.000 đồng Việt Nam, và nhân viên trả 40% còn lại tương đương với 1.948.000.000 đồng Việt Nam. Toàn bộ số tiền trị giá 4.780.000.000 đồng Việt Nam được hưởng lãi suất phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Lợi tức hàng năm của phần đóng góp 40% từ nhân viên và 40% của số tiền do Công ty tặng sẽ được thanh toán vào năm tiếp theo, trong khi đó lợi tức của 60% khoản tặng từ Công ty sẽ không được trả cho tới ngày chính thức phát hành cổ phiếu. Vào lúc đó, nhân viên được quyền lựa chọn hoặc nhận tiền hoặc mua cổ phiếu phổ thông với giá mua bằng 50% giá trị thị trường của các cổ phiếu đó tại ngày phát hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã nhận được 1.796.000.000 đồng Việt Nam từ nhân viên và đã trích 1.991.800.000 đồng Việt Nam trong khoản 60% số tiền hỗ trợ bởi Công ty. Toàn bộ số tiền này được ghi nhận là khoản nợ dài hạn như đã được trình bày ở trên.

Do hiện tại không có quy định nào theo các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam hướng dẫn cách hạch toán đối với khoản phúc lợi cho nhân viên như nêu ở trên, Ban Giám đốc đã gửi công văn lên Bộ Tài chính để xin hướng dẫn phương pháp hạch toán kế toán cho giao dịch này. Tuy nhiên, theo công văn số 2054/BTC-CĐKT ngày 22 tháng 2 năm 2008 của Bộ Tài chính trả lời về việc hạch toán Cổ phiếu Hạt giống, Bộ Tài chính vẫn chưa có trả lời cụ thể và đề nghị Công ty có công văn giải thích thêm nội dung chi tiết của việc bán Cổ phiếu Hạt giống. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho tới ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này Công ty không nhận được phản hồi chính thức khác từ Bộ Tài Chính. Ban Giám đốc tin tưởng rằng phương pháp hạch toán kế toán hiện tại thể hiện tính trung thực và hợp lý và theo đó đã phản ánh đúng bản chất giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số dư đầu năm	89.100.000.000	18.000.000.000	187.328.885	-	93.664.443	93.664.443	23.300.306.138	130.774.963.909
Tăng vốn cổ phần	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	201.440.000.000	-	-	-	-	-	201.440.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	109.173.705.641	109.173.705.641
Trích lập cổ phiếu hạt giống	-	-	-	-	-	-	(1.052.823.013)	(1.052.823.013)
Cổ tức được công bố	-	-	-	-	-	-	(29.775.000.000)	(29.775.000.000)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(8.910.000.000)	(8.910.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.581.294.531)	-	-	-	(1.581.294.531)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(192.991.916)	-	(96.495.958)	(96.495.958)	385.983.832	-
Khác	-	-	5.663.031	-	2.831.515	2.831.515	(11.326.061)	-
Số dư cuối năm	119.100.000.000	219.440.000.000	-	(1.581.294.531)	-	-	93.110.846.537	430.069.552.006
Kỳ này:								
Số dư đầu kỳ	119.100.000.000	219.440.000.000	-	(1.581.294.531)	-	-	93.110.846.537	430.069.552.006
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	97.290.689.068	97.290.689.068
Trích lập cổ phiếu hạt giống	-	-	-	-	-	-	(269.400.000)	(269.400.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.683.109.234)	-	-	-	(5.683.109.234)
Số dư cuối kỳ	119.100.000.000	219.440.000.000	-	(7.264.403.765)	-	-	190.132.135.605	521.407.731.840

Cổ phiếu do Công ty phát hành có mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 *Cổ phiếu*

	VND	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.910.000	9.100.000
Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	11.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

18.3 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	VND	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông giữ cổ phiếu thường của công ty mẹ (VND)	97.290.689.068	36.050.430.291
Số cổ phiếu phổ thông bình quân	11.910.000	8.910.000
Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (VND)	8.169	4.046

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng*

	VND	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Tổng doanh thu	686.333.648.829	427.235.932.255
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	686.333.648.829	427.235.932.255
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(5.971.427)	(7.776.809.740)
Doanh thu thuần	686.327.677.402	419.459.122.515
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	686.327.677.402	419.459.122.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>VND Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lãi tiền gửi	860.667.225	78.586.428
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	24.640.650
TỔNG CỘNG	860.667.225	103.227.078

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>VND Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí lãi vay	23.846.000.524	4.684.176.691
Lãi trên cổ phiếu hạt giống	449.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	388.876.729	313.687.283
Chiết khấu thanh toán	275.421.628	297.672.399
TỔNG CỘNG	24.959.298.881	5.295.536.373

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>VND Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Thu nhập khác		
Chuyển giao công nghệ và quyền khai thác thương hiệu Lili of France	18.000.000.000	-
Thu thanh lý tài sản	-	90.909.091
Khác	26.536.938	64.215.436
	18.026.536.938	155.124.527
Chi phí khác		
Tiền phạt	(393.242.492)	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(381.510.273)
Chi phí khác	-	(196.715.730)
	(393.242.492)	(578.226.003)
GIÁ TRỊ THUẦN	17.633.294.446	(423.101.476)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Hàng hóa	499.131.610.804	348.577.934.183
Chi phí nhân công	19.694.095.683	12.279.944.086
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	12.618.480.458	4.543.051.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.979.103.119	3.046.662.644
Khác	9.924.678.081	3.462.812.950
TỔNG CỘNG	<u>546.347.968.145</u>	<u>371.910.405.344</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.720.968.137	6.154.570.209
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	131.410.837	(110.525.162)
TỔNG CỘNG	<u>36.852.378.974</u>	<u>6.044.045.047</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	133.514.372.047	41.933.306.400
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	582.117.705	175.176.704
Thay đổi trong dự phòng	2.220.093.274	-
Thay đổi trong dự phòng trợ cấp thôi việc	(197.966.000)	-
Thay đổi trong các khoản phải trả	2.539.550.655	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	138.658.167.681	42.108.483.104
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	138.658.167.681	42.108.483.104
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	36.720.968.137	8.792.243.156
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	26.935.148.649	8.183.093.163
Thuế TNDN được miễn giảm 30% cho thu nhập trong hai quý đầu năm 2009	-	(2.637.672.947)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	131.410.837	(110.525.162)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(7.363.051.356)	(5.042.895.743)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	56.424.476.267	9.184.242.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí phải trả	762.211.159	125.254.546	636.956.613	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	555.023.319	-	555.023.319	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	110.572.000	381.433.504	(270.861.504)	-
TỔNG CỘNG	1.427.806.478	506.688.050	921.118.428	-

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	Cổ đồng	Vay	363.045.597.529
		Chi trả nợ gốc vay	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	40.900.553.982
		Mua cổ phần của công ty này	36.586.060.000
		Bán hàng hóa	10.250.575.875
Ông Lê Văn Dũng	Chủ tịch	Mua cổ phiếu DHT	38.706.800.000
		Tạm ứng	484.236.282.358
		Hoàn tạm ứng	466.500.000.000
		Trả cổ tức năm 2009	7.674.102.000
Ông Đào Xuân Hường	Thành viên Hội đồng quản trị	Tạm ứng	27.000.000.000
Bà Cao Hồng Vân	Thành viên Hội đồng quản trị	Tạm ứng	19.039.690.000
		Hoàn tạm ứng	19.039.690.000
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	Tạm ứng	19.543.139.668
		Hoàn tạm ứng	14.673.139.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi	Công ty liên kết	Trả trước tiền mua hàng hóa	<u>62.955.406.022</u>
Tạm ứng cho nhân viên			
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	Tạm ứng	<u>4.870.000.000</u>
Vay và nợ ngắn hạn			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	Cổ đông	Vay	<u>(300.000.000.000)</u>
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sa Vi	Công ty liên kết	Mua hàng	<u>(16.216.519.270)</u>
Phải trả khác			
Ông Lê Văn Dũng	Chủ tịch	Mua cổ phiếu DHT Tạm ứng	<u>(38.706.800.000)</u> <u>(7.779.177.595)</u> <u>(46.485.977.595)</u>
Ông Đào Xuân Hưởng	Thành viên Hội đồng quản trị	Tạm ứng	<u>(27.000.000.000)</u> <u>(73.485.977.595)</u>
Vay và nợ dài hạn			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	Cổ đông	Vay	<u>(63.045.597.529)</u>

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn thuê 21 văn phòng và 2 kho dưới hình thức hợp đồng thuê hoạt động. Số tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	VND	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Trong vòng 1 năm	4.715.382.029	2.366.200.643
Từ 1 đến 5 năm	5.520.219.917	2.341.490.197
TỔNG CỘNG	<u>10.235.601.946</u>	<u>4.707.690.840</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm trong cùng một khu vực địa lý. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ việc bán toàn bộ 1.018.600 cổ phiếu của DHT trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

- Công ty đã bán 5.000 cổ phiếu DHT với giá khớp lệnh là 64.000 đồng một cổ phiếu vào ngày 19 tháng 7 năm 2010 theo báo cáo chi tiết giao dịch chứng khoán tháng 7 của Công ty; và
- Công ty đã bán tiếp 1.013.600 cổ phiếu DHT với giá khớp lệnh là 61.500 đồng một cổ phiếu vào ngày 28 tháng 7 năm 2010 theo báo cáo chi tiết giao dịch chứng khoán tháng 7 của Công ty.

Do đó, vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã không còn sở hữu bất kì cổ phần nào của DHT.



Kế toán Trưởng
Cao Hồng Vân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 7 năm 2010